

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày 18-5-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tấn Nga

Ông Nguyễn Tấn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (về con chung, tài sản chung, nợ chung): Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ngày 08-10-2020; địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (về tài sản chung): Ông Dương Phúc N2, sinh năm 1991, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ngày 10-12-2020; địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà NLQ1, sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

+ Bà NLQ2; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt)

+ Bà NLQ3, sinh năm 1975; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Bà NLQ4, sinh năm 1967; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Bà NLQ5; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt)

+ Ông NLQ6 (NLQ6); địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Ông NLQ7; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt)

+ Ông NLQ8; địa chỉ nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt)

+ Bà NLQ9; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06-10-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (về con chung, tài sản chung, nợ chung) trình bày:

Bà T và ông Đ tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19-03-2013. Khoảng 06 năm nay thì ông bà phát sinh mâu thuẫn vì ông Đ thường xuyên rượu chè, cờ bạc, đá gà và vô cớ đánh bà, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà xin ly hôn với ông Đ.

Quá trình chung sống, bà và ông Đ có 03 con chung tên là Nguyễn Thị D (sinh ngày 15-10-2002), Nguyễn Anh K (sinh ngày 10-09-2012) và Nguyễn Ngọc T2 (sinh ngày 02-04-2017), hiện các cháu đang sống cùng ông, bà. Khi ly hôn thì cháu D đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết, riêng cháu K, cháu T2 thì bà yêu cầu cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con.

Vợ chồng ông bà có các tài sản chung gồm thửa đất số 719 (diện tích 2.493,9m²), thửa đất số 241 (diện tích 256,5m²), thửa đất số 243 (diện tích 1.416,5m²) cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04-03-2019; 01 căn nhà kiên cố và hàng rào xung quanh trên thửa đất số 241, diện tích căn nhà 05m x dài 18m (kết cấu vách xây tường, nền lát gạch, cột thép) trị giá lúc xây dựng khoảng 400.000.000 đồng; 01 tivi vi 42 inch hiệu Asanzo trị giá khoảng 7.000.000 đồng; bộ ghế salon bằng cây giá 7.000.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Samsung trị giá khoảng 7.000.000 đồng; 01

chiếc nhẫn 05 chỉ loại vàng 9999. Tất cả tài sản này do ông Đ đang quản lý, sử dụng. Bà T yêu cầu được chia đôi các tài sản này cho mỗi người nhận 50%, bà được nhận bằng giá trị.

Vợ chồng ông bà có nợ chung gồm mượn bà NLQ1 42 chỉ vàng loại vàng 9999 để xây dựng nhà ở vào năm 2015; nợ tiền hui chết của bà NLQ3 50.000.000 đồng; nợ tiền hui chết của bà NLQ2 15.000.000 đồng; nợ tiền mua phân bón của bà NLQ4 (Đại lý Tám Nhanh) 20.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ chung trên cho mỗi người có trách nhiệm trả 50%, theo đó bà sẽ trả cho NLQ1 21 chỉ loại vàng 9999, NLQ3 25.000.000 đồng, NLQ2 7.500.000 đồng, NLQ4 10.000.000 đồng, phần nợ còn lại ông Đ có trách nhiệm trả.

Ngày 03-03-2021, bà T nộp Đơn yêu cầu (v/v xin rút lại một phần yêu cầu đơn khởi kiện), qua đó xin rút lại yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung và nợ chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ, đồng ý để 02 con chung là cháu K và cháu T2 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng cho con.

- Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 26-11-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện hợp pháp của bị đơn (về tài sản chung) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như bà T trình bày, ông Đ đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung thì cháu Nguyễn Thị D (sinh ngày 15-10-2002) đã trưởng thành ông Đ không yêu cầu. Ông yêu cầu giao cháu Nguyễn Anh K (sinh ngày 10-09-2012) và Nguyễn Ngọc T2 (sinh ngày 02-04-2017) cho ông trực tiếp nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung bà T trình bày là không đúng, ông Đ và bà T chỉ tạo lập được các tài sản chung gồm căn nhà gắn liền đất ngang khoảng 07m x dài 12m (kết cấu tường gạch, mái tol, nền lót gạch, cột đúc) trị giá khoảng 120.000.000 đồng, xây dựng năm 2012 trên thửa đất số 719, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; 01 tivi 42 inch hiệu Asanzo giá khoảng 7.000.000 đồng mua năm 2012; bộ ghế salon bằng cây trị giá 7.000.000 đồng mua năm 2012; 01 tủ lạnh hiệu Samsung trị giá khoảng 7.000.000 đồng mua năm 2015; số tiền tích lũy 25.000.000 đồng và 02 cây 07 chỉ vàng 9999 (tương đương 135.000.000 đồng) do bà T đang cất giữ; ông bà có cho vay tiền, cụ thể cho bà NLQ5 vay 09 chỉ vàng 9999 (tương đương 45.000.000 đồng) khoảng năm 2016; ông NLQ6 vay 15.000.000 đồng năm 2017; ông NLQ7 vay 15.000.000 đồng năm 2018; ông NLQ8 vay 20.000.000 đồng năm 2018. Ông yêu cầu chia đôi các tài sản chung này cho ông nhận giá trị, riêng căn nhà ông yêu cầu nhận hiện vật và trả giá trị chênh lệch cho bà T.

Còn tài sản là thửa đất số 719 (diện tích 1.416,5m²), thửa đất số 241 (diện tích 2.493,9m²), thửa đất số 243 (diện tích 256,5m²) cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng không phải là tài sản chung của ông Đ và bà T. Mà đây là tài sản do mẹ ông là bà NLQ9 cho ông và bà T đứng tên

giùm, sau này khi mẹ ông qua đời thì vợ chồng ông canh tác, sử dụng với mục đích để thờ cúng, mồ mã tổ tiên, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Còn đối với chiếc nhẫn 05 chỉ loại vàng 9999 bà T trình bày là không đúng, ông không biết số vàng này.

Về nợ chung bà T trình bày là nợ bà NLQ1 42 chỉ vàng loại 9999 mượn để xây dựng nhà ở vào năm 2015, tiền hui chết của bà NLQ3 50.000.000 đồng, tiền hui chết của bà NLQ2 15.000.000 đồng, tiền mua phân bón của bà NLQ4 (Đại lý Tám Nhanh) 20.000.000 đồng là không đúng, vì ông không biết gì về các khoản nợ này, nên ông không đồng ý yêu cầu chia đôi của bà T.

Ngày 04-03-2021, ông Đ nộp Đơn yêu cầu (v/v xin rút lại yêu cầu phản tố), qua đó rút toàn bộ yêu cầu phản tố đề ngày 26-11-2020.

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020, ngày 13-04-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:

Bà là chị gái của bà T, bà có cho vợ chồng bà T, ông Đ mượn 42 chỉ vàng loại vàng 9999 tại thời điểm bà T, ông Đ xây cất nhà (bà không nhớ rõ thời gian), bà thống nhất như bà T trình bày và không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Sau khi bà T, ông Đ rút lại yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố về tài sản chung, nợ chung thì bà xác định bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này, khi có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác, bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết từ sơ thẩm đến phúc thẩm (nếu có).

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 21-12-2020, ngày 17-03-2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:

Bà và bà T có tham gia hui với nhau, bà T còn nợ tiền hui của bà 15.000.000 đồng, bà thống nhất như bà T trình bày và không yêu cầu độc lập. Sau khi bà T, ông Đ rút lại yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố về tài sản chung, nợ chung thì bà xác định bà không có yêu cầu, ý kiến gì đối với số tiền 15.000.000 đồng này, đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn, con chung giữa bà T và ông Đ theo quy định pháp luật vắng mặt bà.

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020, ngày 17-03-2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ3 trình bày:

Bà và bà T có tham gia hui với nhau, bà T còn nợ tiền hui của bà 49.000.000 đồng, bà thống nhất như bà T trình bày và không yêu cầu độc lập. Sau khi bà T, ông Đ rút lại yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố về tài sản chung, nợ chung thì bà xác định bà không có yêu cầu, ý kiến gì đối với số tiền 49.000.000 đồng này, đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn, con chung giữa bà T và ông Đ theo quy định pháp luật vắng mặt bà.

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 05-01-2021, ngày 17-03-2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ9 trình bày:

Vợ chồng T, Đ là con trai, con dâu của bà, với yêu cầu khởi kiện của T về chia tài sản chung là các thửa đất 719, 241, 243, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì bà không đồng ý, do nguồn gốc quyền

sử dụng đất này là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng canh tác từ khoảng năm 1975, đến năm 1993 bà được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi chồng bà chết thì bà già yếu hay đau bệnh nên nhờ con trai là Đ canh tác và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm. Hiện do T, Đ rút lại yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố về tài sản chung, nợ chung nên bà cũng không có yêu cầu, ý kiến gì đối với số 03 thửa đất này, đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn, con chung giữa T và Đ theo quy định pháp luật vắng mặt bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông/bà NLQ4, NLQ5, NLQ6 (NLQ6), NLQ7, NLQ8 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có yêu cầu, ý kiến gửi đến Tòa án.*

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đ đồng ý ly hôn và thỏa thuận về con chung, rút toàn bộ yêu cầu phản tố; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không chấp hành theo triệu tập của Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu phản tố của ông Đ là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và bà T, ông Đ có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ông Đ trú tại Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa, bà T vắng mặt có đơn xin vắng mặt, người đại diện hợp pháp của bà T (về con chung, tài sản chung, nợ chung), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông/bà NLQ4, NLQ5, NLQ6 (NLQ6), NLQ7, NLQ8 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, bà NLQ1, NLQ3, NLQ2, NLQ9 vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Ngày 03-03-2021, bà T nộp đơn rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và nợ chung. Ngày 04-03-2021 và tại phiên tòa, ông Đ khẳng định rút toàn bộ yêu cầu phản tố (tài sản chung). Xét thấy, việc rút yêu cầu của bà T, ông Đ là tự nguyện, đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ3, NLQ2,

NLQ9 không có yêu cầu độc lập trong vụ án (bút lục số 101a, 102a, 107, 114), những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông/bà NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8 không có yêu cầu, ý kiến gì trong vụ án và vắng mặt như đã phân tích ở mục [1]. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà T, ông Đ đã rút trên, các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về ly hôn, nhận thấy: Bà T và ông Đ kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 55/2013 (quyển số 01/2012) ngày 19-03-2013 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo bà T và ông Đ trình bày do ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 6/2020 đến nay. Qua xác minh địa phương nơi ông bà từng cùng nhau sinh sống cho rằng ông Đ, bà T mâu thuẫn hay xô xát đánh nhau (bút lục số 155). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà T kiên quyết ly hôn và ông Đ đồng ý. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Nay bà T yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung và cấp dưỡng cho con: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông Đ thống nhất ông, bà có 03 con chung tên là Nguyễn Thị D (sinh ngày 15-10-2002), Nguyễn Anh K (sinh ngày 10-09-2012), Nguyễn Ngọc T2 (sinh ngày 02-04-2017) và thống nhất cháu D đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu, cháu K và cháu T2 thống nhất giao cho ông Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, bà T không phải cấp dưỡng cho con và thăm nom con theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở (bút lục số 139-140, 151). Qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện T ý kiến bà T, ông Đ không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo ở địa phương (bút lục số 157-158). Xét thấy, cháu D đã thành niên và bà T, ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu K và cháu T2 hiện do ông Đ trực tiếp chăm sóc, các cháu đang đi học với sức khỏe tốt và cháu K có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông Đ (bút lục số 154). Do đó, ghi nhận sự thỏa thuận trên, giao cháu K và cháu T2 cho ông Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cả hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà T, ông Đ; bà T không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử đình chỉ như đã phân tích ở mục [2].

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí ly hôn bà T phải chịu theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 8, Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn Đ về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn Đ, giao cháu Nguyễn Anh K (sinh ngày 10-09-2012) và cháu Nguyễn Ngọc T2 (sinh ngày 02-04-2017) cho ông Nguyễn Văn Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành; bà Trần Thị T không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về tài sản chung (gồm thửa đất số 719, thửa đất số 241, thửa đất số 243 cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; 01 căn nhà kiên cố và hàng rào xung quanh trên thửa đất số 241, bản đồ số 06, tọa lạc Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; 01 tivi 42 inch hiệu Asanzo trị giá khoảng 7.000.000 đồng; bộ ghế salon bằng cây trị giá 7.000.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Samsung trị giá khoảng 7.000.000 đồng; 01 chiếc nhẫn 05 chỉ loại vàng 9999) và nợ chung (gồm bà NLQ1 42 chỉ vàng loại vàng 9999; bà NLQ3 50.000.000 đồng; bà NLQ2 15.000.000 đồng; bà NLQ4 (Đại lý Tám Nhanh) 20.000.000 đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ (về tài sản chung gồm căn nhà trên thửa đất số 719, bản đồ số 06, tọa lạc Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; 01 tivi 42 inch hiệu Asanzo trị giá khoảng 7.000.000 đồng; bộ ghế salon bằng cây trị giá 7.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Samsung trị giá khoảng 7.000.000 đồng; số tiền 25.000.000 đồng và 02 cây 07 chỉ vàng 9999 (trương đương 135.000.000 đồng); cho bà NLQ5 vay 09 chỉ vàng 9999 (trương đương 45.000.000 đồng); cho ông NLQ6 vay 15.000.000 đồng; cho ông NLQ7 vay 15.000.000 đồng; cho ông NLQ8 vay 20.000.000 đồng).

4. Về án phí:

- Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.141.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003314 ngày 26-10-2020 của Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả cho bà Trần Thị T tiền tạm ứng án phí còn thừa là 7.841.000 đồng theo biên lai thu tiền nêu trên.

- Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.275.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008211 ngày 14-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T (HTT);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhân